0 40
Mel. 4° 94
(4)
à Monsieur Berkaus.
Lt Crémazy
D 14/91

三字經國語演歌

TAM TỰ KINH QUỐC NGỮ DIỄN CA

LE TAM TỰ KINH

TRANSCRIT ET TRADUIT

EN PROSE ET EN VERS ANNAMITES.

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

士載
張
永
記

ÉCOLE NATIONALE DES LANGUES ORIENTALES VIVANTES

SAIGON

IMPRIMERIE C. GUILLAND ET MARTINON

1884

三字經國語演歌

TAM TỰ KINH QUỐC NGỮ DIỄN CA

LE TAM TỰ KINH

TRANSCRIT ET TRADUIT

EN PROSE ET EN VERS ANNAMITES.

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

七載
張永
記

ÉCOLE NATIONALE DES LANGUES ORIENTALES VIVANTES

SAIGON

IMPRIMERIE C. GUILLAND ET MARTINON

1884

DONS
N° 1491

TOUS DROITS RÉSERVÉS

教	Giáo *dạy* enseigner	苟	Câu *vi* si	性	Tánh *tính* nature	人	Nhơn *người* homme
之	Chi *chưng* de	不	Bất *chẳng* ne pas	相	Tương *cùng* ensemble	之	Chi *chưng* de
道	Đạo *đạo* chemin	教	Giáo *dạy* enseigner	近	Cận *gần* près	初	Sơ *trước* (1)
貴	Quí *qui* précieux	性	Tánh *tính* nature	習	Tập *tập* exercer	性	Tánh *tính* nature
以	Dĩ *lấy* par	乃	Nãi *bèn* alors	相	Tương *cùng* ensemble	本	Bổn *vốn* origine
專	Chuyên *chuyên* assiduité	遷	Thiên *dời* changer	遠	Viễn *xa* loin	善	Thiện *lành* bon

SÁCH MỘT CÂU BA CHỮ.

Người-ta ban đầu, vốn tánh nó lành, tánh thì giống như nhau ; bởi tập nó mới khác xa nhau đi ; vì vậy nếu không có dạy-dỗ, thì tánh nó đổi-dời đi ; mà đạo dạy lấy chuyên-cần làm quí.

Kinh ba chữ nghĩa rõ-ràng,
Dạy-khuyên con-nít biết phương học-hành.

Người sanh xưa,
Tánh cùng gần tạn,
Nếu chẳng dạy,
Quí chưng đạo dạy,
Tánh vốn lành ;
Tập-tành xa khơi,
Tánh bèn dời,
Chớ lười phải chuyên.

---

(1) Commencement.

教 Giáo *dạy* enseigner	竇 Đậu *họ Đậu* n. p.	子 Tử *con* fils	昔 Tích *xưa* autrefois
五 Ngũ *năm* cinq	燕 Yên *núi yến* n. p.	不 Bất *chẳng* ne pas	孟 Mạnh *thầy Mạnh* n. p.
子 Tử *con* fils	山 Sơn *núi* montagne	學 Học *học* étudier	母 Mẫu *mẹ* mère
名 Danh *danh* nom	有 Hữu *có* avoir	斷 Đoạn *dứt* couper	擇 Trạch *chọn* choisir
俱 Cu *cùng* tout	義 Nghĩa *ngãi* amitié	機 Cơ *máy* machine	隣 Lân *láng-diềng* voisinage
揚 Dương *nổi* s'étendre	方 Phương *phép* principe	杼 Trữ *cửi* navette	處 Xử *ở* habiter

Xưa mẹ ông Mạnh-tử, chọn láng-diềng mà ở, con chẳng học, giứt canh-cửi ; họ Đậu ở núi Yên, có phép nghĩa, dạy năm đứa con, danh đều giơ.

Xưa Mạnh-mẫu,
Giận con chẳng học,
Nghĩa-phương Đậu
Dạy năm con học,
Chọn láng-riềng ;
Giứt liền cửi đi ;
Có thành-qui,
Đồng thì đăng khoa.

6

幼 Ấu *trẻ* enfant	子 Tử *con* fils	教 Giáo *dạy* enseigner	養 Dưỡng *nuôi* nourrir
不 Bất *chẳng* ne pas	不 Bất *chẳng* ne pas	不 Bất *chẳng* ne pas	不 Bất *chẳng* ne pas
學 Học *học* étudier	學 Học *học* étudier	嚴 Nghiêm *nghiêm* sévère	教 Giáo *dạy* enseigner
老 Lão *già* vieux	非 Phi *chẳng* ne pas	師 Sư *thầy* maître	父 Phụ *cha* père
何 Hà *sao* comment	所 Sở *sửa* ce que	之 Chi *chưng* de	之 Chi *chưng* de
爲 Vi *làm* faire	宜 Nghi *nên* convenir	惰 Đọa *trễ* indolence	過 Quá *lỗi* faute

5

Nuôi con mà chẳng dạy, ấy là lỗi bởi cha ; dạy mà chẳng nghiêm, ấy là lỗi bởi thầy ; con chẳng học, chẳng thửa nên ; trẻ chẳng-có học, thì già làm đi-gì ?

Nuôi chẳng dạy,
Dạy không nghiêm,
Con chẳng học,
Trẻ mà chẳng học,
Lỗi vì cha,
Ấy trễ ra bởi thầy ;
Ấy không hay,
Nữa ngày già sao ?

親 Thân *gần* être auprès	爲 Vi *làm* faire	人 Nhơn *người* homme	玉 Ngọc *ngọc* pierre
師 Sư *thầy* maître	人 Nhơn *người* homme	不 Bất *chẳng* ne pas	不 Bất *chẳng* ne pas
友 Hữu *bạn* ami	子 Tử *con* fils	學 Học *học* étudier	琢 Trác *giũa* polir
習 Tập *tập* exercer	方 Phương *vừa* justement	不 Bất *chẳng* ne pas	不 Bất *chẳng* ne pas
禮 Lễ *lễ* rite	少 Thiêu *trẻ* peu	知 Tri *biết* savoir	成 Thành *nên* devenir
儀 Nghi *nghi* convenance	時 Thì *thuở* temps	理 Lý *lẽ* raison	器 Khí *giống* bijou

Ngọc mà chẳng giũa, thì chẳng nên giống gì ; cũng như người mà chẳng học, thì chẳng biết lẽ ; làm kẻ nhơn tử, vừa thuở bé ; gần thầy gần bạn, học tập lễ-nghi.

Ngọc chẳng giũa,
Nên giống gì?
Người mà chẳng học,
Lẽ sao biết gì?
Làm người vừa,
Thuở thiêu thì,
Gần thầy gần bạn,
Lễ-nghi tập dần.

義

悌 Đễ *thuận* déférence
融 Dong *ng. Dong* n. p.
孝 Hiếu *thảo* gratitude
香 Hương *ng. Hương* n. p.

於 Ư *chưng* envers
四 Tứ *bốn* quatre
於 Ư *chưng* envers
九 Cửu *chín* neuf

長 Trưởng *đàn anh* aîné
歲 Tuế *tuổi* ans
親 Thân *kẻ thân* parents
齡 Linh *tuổi* an

宜 Nghi *nên* convenir
能 Năng *hay* pouvoir
所 Sở *thửa* ce que
能 Năng *hay* pouvoir

先 Tiên *trước* avant
讓 Nhượng *nhường* céder
當 Đương *nên* il faut
温 Ôn *ấm* chauffer

知 Tri *biết* savoir
梨 Lê *trái lê* poire
識 Thức *biết* connaître
席 Tịch *chiếu* natte

Ngươi Hương mới chín tuổi, hay làm cho âm chiêu ; là hiếu chưng kẻ thân, thửa nên biết ; ngươi Dong mới bốn tuổi, mà hay nhường trái lê ; là thuận chưng anh nên trước phải biết.

Chàng Hương âm chiêu,
Hiếu-tâm nên biết,
Dong bốn tuổi,
Kính anh trước biết,
Thờ thân.
Nhơn-luân thường lề,
Biết nhường lê,
Mọi bề là sao.

弟

百 Bá *trăm* cent	一 Nhứt *một* un	知 Tri *biết* savoir	首 Thủ *đầu* tête
而 Nhi *mà* mais	而 Nhi *mà* mais	某 Mỗ *mỗ* tel	孝 Hiếu *thảo* gratitude
千 Thiên *ngàn* mille	十 Thập *mười* dix	數 Sô *số* nombre	弟 Đễ *thuận* déférence

千 Thiên *ngàn* mille	十 Thập *mười* dix	識 Thức *biết* connaître	次 Thứ *thứ* ensuite
而 Nhi *mà* mais	而 Nhi *mà* mais	某 Mỗ *mỗ* tel	見 Kiến *thấy* voir
萬 Vạn *muôn* dix mille	百 Bá *trăm* cent	名 Danh *tên* nom	聞 Văn *nghe* entendre

Trước thì thảo thuận, thứ nghe hay ; biết là mỗ sô, biết là mỗ danh ; một mà đến mười, mười mà đến trăm ; trăm mà đến ngàn, ngàn mà đến muôn.

Thảo thuận nghe,
Sô nào phải biết,
Một mà mười,
Mà ngàn mà vạn,
Thấy gồm-bao,
Tên nào phải chăm.
Mười mà trăm,
Phải nhằm cho thông.

三	Tam *ba* trois	三	Tam *ba* trois	二	Nhị *hai* deux	一	Nhứt *một* un
光	Quang *sáng* luminaires	才	Tài *tài* puissances	两	Âm *khí âm*	太	Thái *quá*
者	Giả *ấy* les	者	Giả *ấy* les	儀	Dương *khí dương*	極	Cực *rất*
日	Nhựt *mặt trời* soleil	天	Thiên *trời* ciel				
月	Nguyệt *trăng* lune	地	Địa *đất* terre				
星	Tinh *sao* étoile	人	Nhơn *người* homme				

Thứ nhứt là khí Thái cực, hai là khí âm khí dương ; tam-tài ấy, là trời đất người ; tam-quang ấy, là mặt trời mặt trăng với sao.

Thái-cựt một — Khí phù không,
Âm dương hắc bạch — Đôi vòng rõ phân,
Tam-tài là — Thiên địa nhơn,
Tam-quang nhựt, nguyệt, Tinh, vần-chuyển soi,

此 Thử *ấy* ceux-là	曰 Viết *rằng* dire	父 Phụ *cha* père	三 Tam *ba* trois
四 Tứ *bốn* quatre	春 Xuân *mùa xuân* printemps	子 Tử *con* fils	綱 Cang *giềng* liens
時 Thì *mùa* temps	夏 Hạ *mùa hè* été	親 Thân *gần* près	者 Giả *ấy* les
運 Vận *vận* tourner	曰 Viết *rằng* dire	夫 Phu *chồng* mari	君 Quân *vua* roi
不 Bất *chẳng* ne pas	秋 Thu *mùa thu* automne	婦 Phụ *vợ* femme	臣 Thần *tôi* sujet
窮 Cùng *cùng* fin	冬 Đông *mùa đông* hiver	順 Thuận *thuận* d'accord	也 Dã *vậy* ceux-ci

Tam cang ấy, trước nghĩa vua tôi ; cha con thì thân, vợ chồng thì thuận ; rằng mùa xuân mùa hạ, rằng mùa thu mùa đông ; ấy là bốn mùa, vận chẳng cùng.

Tam cang trước Nghĩa vua tôi,
Thân trong phụ tử Thuận đôi vợ chòng,
Rằng xuân hạ Rằng thu đông,
Bốn mùa vận-chuyển Chẳng cùng xưa nay

此 Thử *ấy* cela	曰 Viết *rằng* dire	此 Thử *ấy* cela	曰 Viết *rằng* dire
五 Ngũ *năm* cinq	水 Thủy *nước* eau	四 Tứ *bốn* quatre	南 Nam *ph. nam* sud
行 Hành *hành* (1)	火 Hỏa *lửa* feu	方 Phương *phương* points	北 Bắc *ph. bắc* nord
本 Bổn *vốn* origine	木 Mộc *cây* bois	應 Ứng *ứng* correspondre	曰 Viết *rằng* dire
乎 Hồ *chưng* dans	金 Kim *vàng* métal	乎 Hồ *chưng* dans	西 Tây *ph. tây* ouest
數 Sô *số* nombre	土 Thổ *đất* terre	中 Trung *giữa* milieu	東 Đông *ph. đông* est

Rằng phương Nam phương Bắc, rằng phương Tây phương Đông ; ây bôn phương, ứng chưng ở giữa ; rằng nước lửa, cây vàng đất ; ây năm hành, vôn chưng sô.

Rằng nam bắc
Bôn phương cùng ứng
Lửa cây đất,
Năm hành sô ây,
Rằng đông tây.
Giữa nầy trung-ương.
Nước với vàng,
Rõ-ràng như in.

(1) Agents, éléments.

此 Thử *ấy* cela	稻 Đạo *lúa đạo*	此 Thử *ấy* cela	曰 Viết *rằng* dire
六 Lục *sáu* six	粱 Lương *lúa lương*	五 Ngũ *năm* cinq	仁 Nhơn *nhơn* humanité
穀 Cốc *lúa* grain	菰 Cô *lúa cỏ*	常 Thường *thường* ordinaire	義 Nghĩa *nghĩa* justice
人 Nhơn *người* homme	麥 Mạnh *lúa mạnh*	不 Bất *chẳng* ne pas	禮 Lễ *lễ* rite
所 Sở *thửa* ce que	黍 Thử *lúa thử*	容 Dong *nên* laisser	智 Trí *trí* esprit
食 Thực *ăn* manger	稷 Tắc *lúa tắc*	紊 Vặn *rối* troubler	信 Tín *tin* sincérité

Rằng nhơn nghĩa, lẻ trí tín ; ấy là năm tánh thường, chẳng nên rôi ; giông đạo giông lương giông thúc, giông mạch giông thử giông tắc ; ây là sáu giông lúa, ây người thửa ăn.

Nghĩa, nhơn, lễ,
Trong năm môi ây,
Đạo, thúc, thử,
Ấy sáu giộng lúa,
Trí với tin,
Chẳng nên rôi thường.
Tắc, mạch, lương,
Bữa thường người-ta.

愛 Ái *yêu* amour　　曰 Viết *rằng* dire　　此 Thử *ấy* cela　　馬 Mã *ngựa* cheval

惡 Ố *ghét* haine　　喜 Hỉ *mừng* joie　　六 Lục *sáu* six　　牛 Ngưu *trâu* buffle

欲 Dục *muốn* désir　　怒 Nộ *giận* colère　　畜 Súc *giống nuôi* (1)　　羊 Dương *dê* chèvre

乃 Nãi *bèn* alors　　曰 Viết *rằng* dire　　人 Nhơn *người* homme　　雞 Kê *gà* coq

七 Thất *bảy* sept　　哀 Ai *thương* tristesse　　所 Sở *sửa* ce que　　犬 Khuyển *chó* chien

情 Tình *tình* (2)　　懼 Cụ *sợ* peur　　飼 Tự *nuôi* nourrir　　豕 Thỉ *heo* cochon

---

Ngựa, trâu, dê, gà, chó, heo ; ây sáu giông người thửa nuôi ; rằng mừng, giận, rằng thương, vui ; yêu, ghét, muôn, bèn là bảy tình.

Ngựa trâu dê,　　Chó heo gà,
Ấy trong sáu giông,　　Đều là của nuôi.
Rằng mừng giận,　　Rằng thương vui,
Rằng yêu ghét muôn,　　Tình vui khó cầm,

---

(1) Animal domestique.
(2) Affection, passion.

身 Thân *mình* soi	高 Cao *ông cao* trisaïeul	與 Dữ *cùng* et	匏 Bào *tiếng bào* calebasse
而 Nhi *mà* mais	曾 Tằng *ông tằng* bisaïeul	絲 Ti *tiếng tơ* fil de soie	土 Thổ *tiếng thổ* terre
子 Tử *con* fils	祖 Tổ *ông tổ* grand père	竹 Trúc *tiếng trúc* bambou	革 Cách *tiếng cách* cuir
子 Tử *con* fils	父 Phụ *cha* père	乃 Nãi *bèn* alors	木 Mộc *tiếng cây* bois
而 Nhi *mà* mais	而 Nhi *mà* mais	八 Bát *tám* huit	石 Thạch *tg. khánh* pierre
孫 Tôn *cháu* petit-fils	身 Thân *mình* soi	音 Âm *tiếng* sons	金 Kim *tiếng vàng* métal

Tiếng bào tiếng thổ tiếng da, tiếng cây tiếng khánh tiếng chuông ; cùng tiếng tơ tiếng trúc, bèn là tám tiếng ; ông cao ông tằng ông tổ, kịp đứng phụ thân với mình ; mình mà đến con, con mà đến cháu.

Bào thổ cách,
Cùng tơ trúc nữa,
Cao tằng tổ
Đến con đến cháu,
Mộc thạch câm,
Bát âm rập-rình,
Phụ đến mình,
Dõi sanh liền-liền.

兄 Huinh *anh* frère aîné	父 Phụ *cha* père	乃 Nãi *bèn* alors	自 Tự *từ* depuis
則 Tắc *thời* alors	子 Tử *con* fils	九 Cửu *chín* neuf	子 Tử *con* fils
友 Hữu *bạn* ami	恩 Ân *ơn* bienfait	族 Tộc *họ* parenté	孫 Tôn *cháu* petit fils
弟 Đệ *em* frère cadet	夫 Phu *chồng* mari	人 Nhơn *người* homme	至 Chí *đến* jusqu'à
則 Tắc *thời* alors	婦 Phụ *vợ* femme	之 Chi *chưng* de	曾 Tằng *chắt* (1)
恭 Cung *kính* respecter	從 Tùng *theo* suivre	倫 Luân *đẳng* rapport	云 Huyền *chít* (2)

Từ con cháu, đến cháu tằng cháu huyền; bèn là chín họ, ấy là chưng đẳng-bậc người-ta; cha con có ơn, vợ chòng thuận theo; anh thì thuận, em thì kính.

Từ con cháu,
Ấy trong chín họ,
Cha, con, chồng,
Anh thì ở thuận,
Đến tằng huyền,
Phải nhìn luân di,
Vợ ân-nghì,
Em thì ở cung.

(1) Arrière petit-fils.
(2) Fils de l'arrière petit-fils.

此 Thử *ấy* cela	朋 Bằng *bè* camarade	長 Trưởng *lớn* aîné	君 Quân *vua* roi
十 Thập *mười* dix	友 Hữu *bạn* ami	幼 Ấu *nhỏ* cadet	則 Tắc *thì* alors
義 Nghĩa *ngãi* amitié	公 Công *công* juste	序 Tự *bậc* ordre	敬 Kính *kính* respecter

人 Nhơn *người* homme	臣 Thần *tôi* sujet
所 Sở *sửa* ce que	則 Tắc *thì* alors
同 Đồng *cùng* commun	忠 Trung *trung* fidèle

Vua thì kính, tôi thì trung; lớn nhỏ có bậc, bè bạn ở công-bình; ấy là mười nghĩa, người ta thửa cùng như nhau.

Đạo vua chỉ
Đạo tôi thì phải
Trưởng âu tự,
Ấy là thập nghĩa,
Kính đã xong.
Một lòng chỉ trung.
Bằng hữu công,
Ai cùng như ai.

由 Do *bởi* commencer	爲 Vi *làm* faire	詳 Tường *rõ* clairement	凡 Phàm *đều* quand
孝 Hiêu *sách hiếu* gratitude	學 Học *học* étudier	訓 Huấn *dạy* instruire	訓 Huấn *dạy* instruire
經 Kinh *kinh* livre	者 Gia *ấy* celui-là	詁 Hộ *bảo* étymologie	蒙 Mông *trẻ* enfant
至 Chí *đến* jusqu'à	必 Tất *ắt* certes	明 Minh *sáng* clair	須 Tu *nên* il faut
四 Tứ *bốn* quatre	有 Hữu *có* avoir	句 Cú *câu* phrase	講 Giảng *giảng* prêcher
書 Thơ *sách* livre	初 Sơ *xưa* (2)	讀 Đậu *câu nhỏ* (1)	究 Cứu *xét* examiner

Hễ day trẻ, nên giảng xét; tường dạy bảo, rỏ câu đọc; phàm làm kẻ học ấy; ắt có từ xưa; từ sách hiếu-kinh cho đến sách tứ-thơ.

Hễ dạy trẻ, Phải giồi-mài.
Rõ chữ rõ nghĩa, Rõ bài rõ câu.
Học-hành ắt Bởi sơ đầu.
Hiếu-kinh bôn truyện, Trước sau rạch-ròi.

(1) Division d'une phrase.
(2) Commencement.

講 Giảng *giảng* prêcher
孟 Mạnh
羣 Quần *lũ* foule
論 Luận délibérer

道 Đạo *đạo* religion
子 Tử *sách Mạnh tử* Mencius
弟 Đệ
語 Ngữ *sách luận ngữ* discours

德 Đức *đức* vertu
者 Giả *ấy* celui-là
子 Tử *kẻ đệ-tử* disciple
者 Gia *ấy* le

說 Thuyết *nói* parler
七 Thất *bảy* sept
記 Kí *ghi* inscrire
二 Nhị *hai* deux

仁 Nhơn *nhơn* humanité
篇 Thiên *thiên* chapitre
善 Thiện *phải* bon
十 Thập *mươi* dix

義 Nghĩa *nghĩa* amitié
止 Chỉ *thôi* s'arrêter
言 Ngôn *nói* parole
篇 Thiên *thiên* chapitre

Sách luận-ngữ ấy, có hai mươi thiên; lũ kẻ đệ-tử, ghi lời nói phải; sách Mạnh-tử ấy, có bảy thiên mà-thôi; giảng đạo-đức, nói nhơn-nghĩa.

Luận-ngữ thiên,
Hạnh đàn đệ-tử,
Mạnh-tử sách,
Giảng đường đạo-đức,
Có hai mươi,
Theo lời chép-biên.
Có bảy thiên,
Nói bên nhơn-nghì.

自 Tự *từ* depuis
作 Tác *làm* composer
中 Trung *đạo trung* milieu
作 Tác *làm* fabriquer

脩 Tu *sửa* corriger
大 Đại grand
不 Bất *chẳng* ne pas
中 Trung

齊 Tề *tề* administrer
學 Học *sách đại học* étude
偏 Thiên *mếch* pencher
庸 Dong *sách trung dong*

至 Chí *đến* jusqu'à
乃 Nãi *bèn* alors
庸 Dong *đạo dong* médiocre
乃 Nãi *bèn* alors

平 Bình *bình* pacifier
曾 Tăng n. p.
不 Bất *chẳng* ne pas
孔 Khổng n. p.

治 Trị *trị* régner
子 Tử *thầy Tăng tử*
易 Dịch *đời* changer
伋 Cấp *ông Khổng cấp*

Làm sách *trung-dong*, bèn là ông *Khổng-cấp*; đạo trung chẳng mếch, đạo dong chẳng đổi; làm sách *đại-học*, bèn là ông *Tăng-tử*; từ sửa mình tề nhà, đến trị nước bình thiên-hạ.

Trung-dong sách,
Trung thì chẳng mếch,
Đại-học thầy
Tu tề nghĩa nhiệm,
Thầy *Tử-tư*
Dong thì cứ kinh.
Tăng giảng minh.
Trị bình ý sâu.

號 Hiệu *gọi* appeler	詩 Thi *kinh thi* vers	如 Như *qua* passer	孝 Hiếu gratitude
六 Lục *sáu* six	書 Thơ *kinh thơ* histoire	六 Lục six	經 Kinh *sách hiếu kinh* livre
經 Kinh *kinh* livre	易 Dịch *kinh dịch*	經 Kinh *sách lục-kinh*	通 Thông *thông* savoir
當 Đương *nên* il faut	禮 Lễ *kinh lễ* rituel	始 Thỉ *mới* commencer	四 Tứ quatre
講 Giảng *giảng* prêcher	春 Xuân	可 Khả *khả* contenir	書 Thơ *sách tứ thơ* livre
求 Cầu *cầu* chercher	秋 Thu *kinh xuân thu*	讀 Độc *đọc* lire	熟 Thục *chín* cuit

Sách hiếu-kinh đã thông, sách tứ-thơ phải thuộc; như sách lục kinh mới khá đọc, *kinh-thi*, *kinh-thơ*, *kinh-dịch*; *kinh-lễ*, kinh *xuân-thu* gọi là sáu kinh nên giảng cầu.

Hiếu-kinh suốt,
Tứ-thơ làu.
Sáu kinh lần lượt,
Mới hầu học đi.
Xuân-thu, *thơ*,
Dịch, *lễ*, *thi*,
Gọi năm kính ấy,
Giảng suy kĩ-càng.

有 Hữu *có* avoir	有 Hữu *có* avoir	有 Hữu *có* avoir	有 Hữu *có* avoir
誓 Thệ *thiên thệ*	典 Điển *thiên điển*	周 Châu	連 Liên
命 Mạng *thiên mạng*	謨 Mô *thiên mô*	易 Dịch *sách châu dịch*	山 Sơn *sách liên sơn*
書 Thơ *kinh thơ*	有 Hữu *có* avoir	三 Tam *ba* trois	有 Hữu *có* avoir
之 Chi *chưng* de	訓 Huân *thiên huấn*	易 Dịch *sách dịch*	歸 Qui
奧 Áo *nghĩa sâu* arcane	誥 Cáo *thiên cáo*	詳 Tường *tường* clair	藏 Tàng *sách qui tàng*

Có sách *liên-sơn*, có sách *qui-tàng* ; có sách *châu-dịch*, ba sách dịch ấy đã tường ; có thiên *điển* thiên *mô*, có thiên *huấn* thiên *cáo* ; có thiên *thệ* thiên *mạng* là nghĩa sâu kinh *thơ*.

Có *liên-sơn*
Có thiên *châu-dịch*
Điển, mô, huấn,
Với thiên *thệ-mạng*,
Có *qui-tàng*,
Phải tường cả ba
Cáo suy ra,
Thơ là nghĩa sâu.

述 Thuật *noi* imiter	大 Đại *họ Đại-đái*	著 Trứ *dệt* tisser	我 Ngã *ta* nous
聖 Thánh *thánh* saint	小 Tiểu *họ tiểu-đái*	六 Lục *sáu* six	姬 Cơ
言 Ngôn *nói* parole	戴 Đái *họ Đái*	典 điển *phép* lois	公 Công *ông Cơ-công*
禮 Lễ *lễ* rite	著 trứ *dệt* composer	存 Tồn *còn* encore	作 Tác *làm* fabriquer
樂 Nhạc *nhạc* musique	禮 Lễ	治 Trị *trị*	周 châu
備 Bị *đủ* complet	記 Ký *sách lễ-kí* rituel	體 Thể *thể*	禮 Lễ *sách châu lễ*

Ông Cơ-công ta, làm sách châu lễ ; đặt sáu phép, còn trị thể ; họ Đại-đái họ Tiểu-đái, làm lời chú sách lễ-kí ; noi lời ông thánh nói, chép lễ nhạc đủ.

Làm *châu-lễ*,
Dệt ra sáu điển,
Đại Tiểu Đái,
Thánh ngôn lễ nhạc,
Từ ông *Châu*,
Thể mẫu còn đây.
Thích lễ nầy.
Đủ bày tinh thô.

寓 Ngụ *ngụ* trouver
詩 Thi *kinh thi*
號 Hiệu *gọi* appeler
曰 Viết *rằng* dire

褒 Bao *khen* louer
旣 Kí *đã* déjà
四 Tứ *bốn* quatre
國 Quốc

貶 Biếm *chê* blâmer
亡 Vong *mất* perdre
詩 Thi *thơ* vers
風 Phong *thiên quốc phong*

別 Biệt *rẽ* séparer
春 Xuân
當 Đương *nên* il faut
曰 Viết *rằng* dire

善 Thiện *lành* bien
秋 Thu *kinh xuân thu*
詠 Vịnh *ngâm* scander
雅 Nhã *thiên nhã*

惡 Ác *dữ* mal
作 Tác *làm* faire
諷 Phúng *ngợi* célébrer
頌 Tụng *thiên tụng*

Rằng thiên *quắc phong*, rằng thiên *đại-nhả* thiên *tiểu-nhã* thiên *tụng*; gọi là *thế-thơ*, nên ngâm-ngợi; kinh *thi* đã mất *thi nhã*, kinh *xuân-thu* mới làm; ngụ lời khen lời chê, rẽ kẻ lành kẻ dữ.

Quắc-phong, nhã
Bốn thơ ngâm-ngợi,
Thơ vong mới,
Khen lành chê dữ,
Tụng một pho,
Nhỏ to cho rành.
Sáng lân-kinh,
Minh minh đôi đường.

撮	Toác *tóm* abréger	經	Kinh *sách kinh* livre	有	Hữu *có* avoir	三	Tam *ba* trois
其	Kì *thửa* son, sa	旣	Kí *đã* déjà	左	Tả	傳	Truyện *sách truyện* histoire
要	Yêu *nhón* sommaire	明	Minh *tỏ* clair	氏	Thị *thầy Tả-thị*	者	Giả *ấy* le, la
記	Kí *ghi* écrire	方	Phương *mới* alors	有	Hữu *có* avoir	有	Hữu *có* avoir
其	Kì *thửa* son, sa	讀	Độc *đọc* lire	穀	Cốc	公	Công
事	Sự *việc* affaire	子	Tử *sách tử*	梁	Lương *thầy Cốc-lương*	羊	Dương *thầy Công-dương*

Làm ba sách truyện ấy, có thầy Công-dương; có thầy Tả-thị, có thầy Cốc-lương : các sách kinh đã rõ, mới đọc sách chư-tử ; tóm thửa nhón ghi thửa việc.

Làm ba truyện
Với cùng Tả-thị
Đã kinh lại
Tóm xem yếu-lãnh

Có Công-dương,
Cốc-lương ba thầy.
Đọc Tử nầy,
Ghi hay sự thường.

考 Khảo *xét* examiner	經 Kinh *sách kinh*	文 Văn	五 Ngũ *năm* cinq
世 Thế *thế*	子 Tử *sách tử*	中 Trung	子 Tử *sách tử*
系 Hệ *hệ* (1)	通 Thông *thông* savoir	子 Tử *ng. Văn-trung-tử*	者 Giả *ấy* le, la
知 Tri *biết* savoir	讀 Độc *đọc* lire	及 Cập *kịp* et	有 Hữu *có* avoir
終 Chung *sau* fin	諸 Chử *mỗi* tous	老 Lão *họ Lão*	荀 Tuân *họ Tuân*
始 Thỉ *trước* (2)	史 Sử *sách sử* annales	莊 Trang *họ Trang*	揚 Dương *họ Dương*

Năm sách Tử ây, có họ Tuân họ Dương; ngươi Văn-trung-tử. kịp họ Lão họ Trang; sách-Kinh sách-Tử đã thông, mới đọc mọi sách sử; Xét thê hệ, biết trước sau.

Năm Tử là :
Với Văn-trung-tử
Thông kinh Tử
Xét xem thê-hệ
Họ Tuân-Dương,
Lão, Trang thuộc nhừ.
Đọc sử thư,
Sau xưa cho tường.

(1) Généalogie, chronologie.
(2) Commencement.

相 Tương *cùng* ensemble	唐 Đường *nhà Đường* n. p.	號 Hiệu *gọi* appeler	自 Tự *từ* depuis
揖 Tiếp *trao* transmettre	有 Hữu *có* avoir	三 Tam *ba*	羲 Hi *vua Hi* n. p.
遜 Tốn *nhường* céder	虞 Ngu *nhà Ngu* n. p.	皇 Hoàng *đời tam-Hoàng*	農 Nông *vua Nông* n. p.

稱 Xưng *khen* avouer	號 Hiệu *gọi* appeler	居 Cư *ở* demeurer	至 Chí *đến* jusqu'à
盛 Thạnh *thạnh* florissant	二 Nhị *hai* deux	上 Thượng *trên* supérieur	黃 Huỳnh
治 Trị *trị* règne	帝 Đế *đời đế* roi	世 Thế *đời* siècle	帝 Đế *vua Huỳnh đế*

Từ vua Hi vua Nông, đến vua Hoàng đế ; gọi là ba đời Hoàng, sanh ở đời thượng-cổ; họ Đào-đường họ Hữu-Ngu, gọi là hai đời Đế; cùng trao nhường, khen thạnh trị,

Từ Hi Nông
Ba đời Hoàng ấy,
Đường Ngu hai
Một nhà ấp tồn

Đến Hiên-hoàng,
Rõ-ràng ở tiên
Đế là tên
Trị nên nguy-hoàng.

四 Tứ *bốn* quatre	夏 Hạ *nhà Hạ* n. p.	周 Châu *nhà Châu* n. p.	夏 Hạ *nhà Hạ* n. p.
百 Bá *trăm* cent	傳 Truyền *truyền* (1)	文 Văn *vua Văn* n. p.	有 Hữu *có* avoir
載 Tải *năm* année	子 Tử *con* fils	武 Võ *vua Võ* n. p.	禹 Võ *vua Võ* n. p.

遷 Thiên *dời* changer	家 Gia *nhà* famille	稱 Xưng *xưng* se dire	商 Thương *nh. Thương* n. p.
夏 Hạ *nhà Hạ* n. p.	天 Thiên ciel	三 Tam *ba* trois	有 Hữu *có* avoir
社 Xã *nền xã*	下 Hạ *trg. Thiên hạ* dessous	王 Vương *đời vua* roi	湯 Thang *vua Thang* n. p.

Nhà Hạ có vua Võ, nhà Thương có vua Thang; nhà Châu có vua Văn vua Võ, gọi là ba đời vương; nhà Hạ truyền cho con, nhà riêng trong thiên-hạ; bốn trăm năm, dời nền xã nhà Hạ.

Hạ có Võ,
Với Châu Văn, Võ,
Từ nhà Hạ
Bốn trăm năm trị

Thương có Thang,
Đời vương ba nhà,
Mới truyền gia,
Bổng mà thương tang.

(1) Transmettre.

八 Bát *tám* huit	周 Châu *nhà Châu* n. p.	六 Lục *sáu* six	湯 Thang *vua Thang* n. p.
百 Bá *trăm* cent	武 Võ n. p.	百 Bá *trăm* cent	伐 Phạt *đánh* combattre
載 Tải *năm* année	王 Vương *vua Võ-vương*	載 Tải *năm* année	夏 Hạ *nhà Hạ* n. p.
最 Tôi *rất* très	始 Thì *mới* commencer	至 Chí *đến* jusqu'à	國 Quôc *nước* royaume
長 Trường *dài* long	誅 Tru *giết* assassiner	紂 Trụ *vua Trụ* n. p.	號 Hiệu *gọi* appeler
久 Cửu *lâu* durable	紂 Trụ *vua Trụ* n. p.	亡 Vong *mất* perdre	商 Thương *nh.Thương* n. p.

Vua Thang đánh nhà Hạ, được nước gọi là nhà Thương ; sáu trăm năm, đến vua Trụ mất nước ; nhà Châu vua Võ-vương, mới giết vua Trụ ; tám trăm năm, rất dài lâu.

Vua Thang đổi Hạ làm Thương,
Sáu trăm năm đến Trụ-vương bỗng mà,
Nhà Châu vua Võ hưng qua
Tám trăm năm trị Rất là dài lâu.

五 Ngũ *năm* cinq

始 Thỉ *mới* commencer

逞 Sính *đua* rivaliser

周 Châu *nhà Châu* n. p.

霸 Bá *đời bá* tyran

春 Xuân printemps

干 Can *đồng* hallebarde

轍 Triệt *xe* char

強 Cường *mạnh* fort

秋 Thu *đời xuân thu*

戈 Qua *vát* arme d'hast

東 Đông *bên đông* orient

七 Thất *bảy* sept

終 Chung *sau* fin

尚 Thượng *chuộng* aimer

王 Vương *vua* roi

雄 Hùng *anh hùng* héros

戰 Chiến combat

游 Du *chơi* s'amuser

綱 Cang *giềng* lien

出 Xuất *ra* sortir

國 Quốc *đời chiến quốc*

說 Thuyết *nói* parler

墜 Trụy *nát* choir

Xe nhà Châu sang bên đông, rường nhà Châu nát ; đua việc đồng vát, chuộng đi nói chơi ; trước đời Xuân-thu, sau đời Chiến-quốc ; năm đời Bá mạnh, bảy người hùng ra.

Đông Châu rường
Đua nghề đồng vát
Xuân-thu, Chiến
Năm đời Bá mạnh
Mối ở đâu,
Chuộng màu nói dong
Quốc thỉ-chung
Bảy hùng nổi sinh.

至 Chí *đến* jusqu'à
高 Cao n. p.
傳 Truyền *truyền* (1)
嬴 Dinh n. p.
孝 Hiếu n. p.
祖 Tổ *vua Cao-tổ*
二 Nhị *hai* deux
秦 Tần *họ Dinh-tần* n. p.
平 Bình *vua Hiếu-bình*
興 Hưng *dấy* s'élever
世 Thế *đời* règne
氏 Thị *họ* famille

王 Vương roi
漢 Hán *nhà Hán* n. p.
楚 Sở *nhà Sở* n. p.
始 Thỉ *mới* commencer
莽 Mãng *ng. Vương-mãng*
業 Nghiệp *nghiệp* famille
漢 Hán *nhà Hán* n. p.
兼 Kiêm *gồm* réunir
篡 Soán *cướp* usurper
建 kiến *dựng* établir
爭 Tranh *tranh* se disputer
幷 Tinh *tinh*

Họ Dinh-Tần, mới gồm tinh; truyền hai đời, đến nhà Hán nhà Sở tranh nhau; vua Cao-tổ dấy, dựng nghiệp nhà Hán; đến vua Hiếu-bình, ngươi Vương-mãng cướp ngôi.

Họ Dinh-Tần
Hai đời đến Hán
Vua Cao dựng
Đến vua Bình để

Mới kiêm-tinh
Sở tranh rộn mù,
Hán cơ-đồ
Tân-đô lần giành.

(1) Transmettre.

號 Hiệu *gọi* appeler	魏 Ngụy *nhà Ngụy* n. p.	四 Tứ *bốn* quatre	光 Quang n. p.
三 Tam *ba* trois	蜀 Thục *nhà Thục* n. p.	百 Bá *trăm* cent	武 Võ *vua Quang võ*
國 Quốc *nước* royaume	吳 Ngô *nhà Ngô* n. p.	年 Niên *năm* année	興 Hưng *dấy* s'élever
迄 Ngật *đến* jusqu'à	爭 Tranh *giành* se disputer	終 Chung *trọn* finir	爲 Vi *làm* faire
兩 Lưỡng *hai* deux	漢 Hán *nhà Hán* n. p.	於 Ư *chưng* à	東 Đông orient
晉 Tấn *nhà Tấn* n. p.	鼎 Đỉnh *vạc* chaudière	獻 Hiến *vua Hiến* n. p.	漢 Hán *nhà Đông-hán*

Vua Quang-võ dấy, làm nhà Đông-hán; bốn trăm năm, trọn chưng vua Hiến-đế; nước Ngụy nước Thục nước Ngô, giành vạc nhà Hán; gọi là Tam-quốc, đến nhà Tây-Tấn Đông-Tấn.

Vua Quang dựng
Bốn trăm năm đến
Ngụy Ngô với
Xong Tam-quốc đến
Nghiệp Đông-kinh
Vua Linh Hiến rồi
Thục tơi-bời
Hai đời Tấn hưng.

宇 Võ n. p.　北 Bắc *bên bắc* nord　爲 Vi *làm* faire　宋 Tông *nhà Tống* n. p.

文 Văn n. p.　元 Nguyên *nh. Nguyên* n. p.　南 Nam *bên năm* sud　齊 Tề *nhà Tề* n. p.

周 Châu *ngươi Võ-văn-châu*　魏 Ngụy *nhà Ngụy* n. p.　朝 Triều *triều* cour　繼 Kế *nối* succéder

與 Dữ *cùng* et　分 Phân *rẽ* diviser　都 Đô *kẻ-chợ* capitale　梁 Lương *nh. Lương* n. p.

高 Cao n. p.　東 Đông *bên đông* orient　金 Kim n. p.　陳 Trần *nhà Trần* n. p.

齊 Tề *ng. Cao-tề*　西 Tây *bên tây* occident　陵 Lăng *đất Kim-lăng*　承 Thừa *vưng* profiter

---

Nhà Tống nhà Tề nôi, nhà Lương nhà Trần vưng; làm triều bên nam, đóng đô đất Kim-lăng; bên bắc nhà Nguyên-ngụy, chia làm bên đông bên tây; ngươi Võ-văn-châu, cùng ngươi Cao-tề.

Lương, Trần, Tề,　Tống nôi vưng,
Làm nam-triều đóng　Kim-lăng đất nầy.
Nhà Nguyên-ngụy,　Chia đông tây,
Võ-văn-châu với　Cùng tay Cao-tề.

除 Trừ *dẹp* comprimer	唐 Đường *nh. Đường* n. p.	不 Bất *chẳng* ne pas	迨 Đãi *kịp* arriver
隋 Tùy *nhà Tùy* n. p.	高 Cao n. p.	再 Tái *hai* de nouveau	至 Chí *đến* jusqu'à
亂 Loạn *loạn* rebelle	祖 Tổ *vua Cao-tổ* n. p.	傳 Truyền *truyền* (1)	隋 Tùy *nhà Tùy* n. p.

創 Sáng *dựng* créer	起 Khỉ *dấy* lever	失 Thất *mất* perdre	一 Nhứt *một* un
國 Quốc *nước* Etat	義 Nghĩa *nghĩa* amitié	統 Thống *mối* nœud	土 Thổ terre
基 Cơ *nền* fondation	師 Sư *quân* armée	緒 Tự *mối* nœud	宇 Vũ *bờ cõi* limite

Kịp đến nhà Tùy, nhứt thống bờ-cõi ; chẳng được hai truyền, xảy mất thống-tự ; vua Cao-tổ nhà Đường dấy quân nghĩa ; dẹp loạn nhà Tùy, dựng nền nhà Đường.

Đến Tùy bờ-cõi thu về
Thoát hai truyền bỗng hết khoe phú cường.
Đường Cao rồng, dậy Tân-dương,
Quét thanh loạn-lược, Mở-mang cơ-đồ.

(1) Transmettre.

稱 Xưng *khen* se dire
梁 Lương *nh. Lương* n. p.
梁 Lương *nh. Lương* n. p.
二 Nhị *hai* deux
五 Ngũ *năm* cinq
唐 Đường *nh. Đường* n. p.
滅 Giệt *dứt* démolir
十 Thập *mười* dix
代 Đại *đời* génération
晉 Tấn *nhà Tấn* n. p.
之 Chi *đó* là
傳 Truyền *truyền* (1)

皆 Dai *đều* tous
及 Cập *kịp* jusqu'à
國 Quốc *nước* royaume
三 Tam *ba* trois
有 Hữu *có* avoir
漢 Hán *nhà Hán* n. p.
乃 Nãi *bèn* aussitôt
百 Bá *trăm* cent
由 Do *bởi* provenance
周 Châu *nhà Châu* n. p.
改 Cải *đổi* changer
載 Tải *năm* année

Hai mươi đời truyền ngôi, kể ba trăm năm ; nhà Lương giệt đó nước nhà Đường bèn đổi; nhà Lương nhà Đường nhà Tấn, kịp nhà Hán nhà Châu ; xưng rằng năm đời, cũng đều có bởi.

Hai mươi truyền
Cường Lương giệt đó
Lương, Đường, Tấn,
Ấy năm quốc-hiệu
Ba trăm thu,
Quốc-đô bèn dời.
Hán, Châu, sài,
Bởi đời trước sao.

---

(1) Transmettre.

載 Tải *chép* écrire	十 Thập *mười* dix	十 Thập *mười* dix	炎 Viêm n. p.
治 Trị *trị* paix	七 Thất *bảy* sept	八 Bá *tám* huit	宋 Tống *nhà Viêm tống* n. p.
亂 Loạn *lọạn* trouble	史 Sử *sử* annales	傳 Tuyền *truyền* (2)	興 Hưng *dấy* s'élever
知 Tri *biết* savoir	全 Toàn *trọn* entier	南 Nam *bên nam* sud	受 Thọ *chịu* recevoir
興 Hưng *dấy* (3)	在 Tại *ở* à	北 Bắc *bên bắc* nord	周 Châu *nhà Châu* n. p.
衰 Suy *suy* décadence	茲 Tư *ấy* là	混 Hỗn *hỗn* confusion	禪 Thiện *trao* (1)

Nhà Viêm-tông dấy, chịu nhà Châu trao ; mười tám đời truyền ngôi, bên nam bên bắc hỗn-nhứt làm một ; mười bảy sử, trọn chưng ở ấy ; chép trị loạn, biết hưng suy.

Ngôi kiển (càn) Tông
Truyền mười tám lá
Ấy mười bảy
Chép đời trị loạn
Chịu Châu trao,
Hỗn vào nhà Nguyên.
Sử vẹn tuyền,
Biết nền hưng suy.

(1) Transmission.
(2) Transmission.
(3) État florissant.

朝 Triêu *sớm* matin	口 Khẩu *miệng* bouche	通 Thông *suốt* connaître	讀 Độc *đọc* lire
於 Ư *chưng* dans, à	而 Nhi *mà* mais	古 Cổ *xưa* autrefois	史 Sử *sự* annales
斯 Ti (tư) *ấy* cela	誦 Tụng *đọc* réciter	今 Kim *nay* aujourd'hui	者 Giả *ấy* le, la
夕 Tịch *tối* soir	心 Tâm *lòng* cœur	若 Nhược *như* comme	考 Khảo *xét* examiner
於 Ư *chưng* dans, à	而 Nhi *mà* mais	親 Thân *mình* soi-même	實 Thật *rõ* véritable
斯 Ti (tư) *ấy* cela	維 Duy(suy) *lo* penser	目 Mục *mắt* œil	錄 Lục *chép* manuscrit

Đọc sử ấy, xét rõ chép; Suốt xưa nay, như mình mắt trông thấy; miệng mà đọc, lòng mà lo; sớm chưng ấy, tối chưng ấy.

Học nên xét
Suốt xưa nay cũng
Miệng mà đọc
Sớm đây dẫu tôi
Chôn chép-ghi
Như y nhãn tiền.
Dạ mà nghiền,
Cũng liền ở đây.

彼 Bỉ *kia* celui-là
趙 Triệu *họ Tiệu* n. p.
古 Cổ *xưa* ancien
昔 Tích *xưa* autrefois

既 Kí *đã* déjà
中 Trung
聖 Thánh *bậc thánh* saint
仲 Trọng n. p.

仕 Sĩ *quan* (1)
令 Lịnh *quan trung lịnh*
賢 Hiền *bậc hiền* sage
尼 Ni *ông Trọng ni*

學 Học *học* étudier
讀 Độc *đọc* réciter
尚 Thượng *còn* encore
師 Sư *thầy* maître

且 Thả *vã* d'ailleurs
魯 Lỗ
勤 Cần *siêng* assidu
項 Hạng n. p.

勤 Cần *siêng* assidu
論 Luận *sách Lỗ-luận*
學 Học *học* étudier
橐 Thác *thầy Hạng thác*

Xưa ông Trọng-ni, tôn thầy Hạng-thác ; xưa đứng thánh-hiền, còn siêng học ; họ Triệu qnan Trung-lịnh, đọc sách Lỗ-luận ; người kia đã làm quan, học vã còn siêng.

Thánh xưa tôn
Ấy là hiền thánh
Hàng-vương sách
Ấy là người đã

Hạng làm thầy,
Còn say học-đòi.
Luận thường coi,
Quan rồi còn chuyên.

(1) Fonctionnaire.

彼 Bỉ *kia* celui-là	頭 Đầu *tóc* tête, cheveu	彼 Bỉ *kia* celui-là	披 Phi *mở* ouvrir
不 Bất *chẳng* ne pas	懸 Huyền *treo* suspendre	無 Vô *không* sans	蒲 Bồ *lá bồ*
教 Giáo *dạy* enseigner	梁 Lương *rường* chevron	書 Thơ *sách* livre	編 Biên *biên* inscrire
自 Tự *mình* soi-même	錐 Chùy *dùi* alène	且 Thả *vả* d'ailleurs	削 Tước *chẻ* fendre
勤 Cần *siêng* assidu	刺 Thích *châm* graver	知 Tri *biết* savoir	竹 Trước *tre* bambou
苦 Khổ *khổ* pénible	股 Cổ *vế* cuisse	勉 Miễn *gắng* s'efforcer	簡 Giản *thẻ* tablette

Mở lá bồ mà biên, chẻ thẻ tre mà viết; người kia không có sách, và biết gắng khuyên; treo tóc lên rường, cặm dùi vào vế; người kia chẳng đợi dạy, mình nghỉ siêng khổ.

Lá bồ, thẻ
Kia ai không sách
Treo rường, dùi
Không chờ dạy-bảo
Trúc chép biên
biết khuyên đường nầy,
Vế ghê thay,
Mà hay siêng mình.

身 Thân *mình* corps	如 Như *bằng* comme	家 Gia *nhà* famille	如 Như *bằng* comme
雖 Tuy *tuy* quoique	負 Phụ *đội* (2)	雖 Tuy *tuy* quoique	囊 Nang *túi* sac
勞 Lao *nhọc* fatigué	薪 Tân *củi* (3)	貧 Bần *nghèo* pauvre	螢 Uỉnh *sâu đốm* (1)

猶 Du *còn* encore	如 Như *bằng* comme	學 Học *học* étudier	如 Như *bằng* comme
苦 Khổ *khổ* pénible	掛 Quải *đeo* pendre	不 Bất *chẳng* ne pas	映 Ánh *bóng* rayon
學 Học *học* étudier	角 Giác *sừng* corne	輟 Chuyết *thôi* cesser	雪 Tuyết *tuyết* neige

Như túi thả sâu uỉnh sáng, như soi lấy bông tuyết trắng; nhà tuy rằng nghèo muôn học chẳng thôi; như đầu đội củi, như sách treo sừng; mình tuy rằng nhọc, còn chịu khó học.

Túi uỉnh, bóng
Nhà tuy rằng khó
Đầu đội củi
Mình tuy rằng nhọc

Tuyết học-hành,
Sử kinh chẳng đừng.
Sách đeo sừng,
Mãi chưng sách đèn

(1) Mouche à feu.
(2) Porter sur la tête.
(3) Bois à brûler.

爾 Nhĩ *ngươi* vous	彼 Bỉ *kia* celui-là	始 Thỉ *mới* commencer	蘇 Tô *họ Tô* n. p.
小 Tiểu *nhỏ* petit	旣 Kí *đã* déjà	發 Phát *nứt* éclater	老 Lão n. p.
生 Sanh *sanh* né	老 Lão *già* vieux	奮 Phẫn *lòng giận* colère	泉 Tuyền *thầy Lão-tuyền* n. p.
宜 Nghi *nên* il convient	猶 Du *còn* encore	讀 Độc *đọc* lire	二 Nhị *hai* deux
早 Tảo *sớm* (1)	悔 Hối *tiếc* regretter	書 Thơ *sách* livre	十 Thập *mười* dix
思 Ti (tư) *lo* s'occuper	遲 Trì *muộn* tard	籍 Tịch *vở* cahier	七 Thất *bảy* sept

Thầy Lão-tuyền họ Tô, hai mươi bảy tuổi; mới nức lòng, đọc sách vở; người kia đã già, còn tiếc rằng muộn; người là kẻ tiểu-sanh, nên sớm lo-nghĩ.

Ông Tô ba
Nức lòng chăm đạo
Đã già còn
Trẻ nên sớm nghĩ
Chín lớn lên
giản biên theo thầy.
Tiếc rằng chầy,
Từ ngày là trai.

(1) De bonne heure.

爾 Nhĩ *ngươi* vous	彼 Bỉ *kia* celui-là	對 Đối *thưa* répondre	若 Nhược *bằng* comme
小 Tiểu *nhỏ* petit	晚 Vãn *muộn* tard	大 Đại *cả* grand	梁 Lương n. p.
生 Sanh *sanh* né	成 Thành *nên* réussir	廷 Đình *sân* cœur	灝 Hiệu *ông Lương hiệu* n. p.

宜 Nghi *uển* il convient	衆 Chúng *chúng* on	魁 Khôi *đỗ* (1)	八 Bát *tám* huit
立 Lập *lập* établir	稱 Xưng *khen* louer	多 Đa *nhiều* beaucoup	十 Thập *mười* dix
志 Chí *chí* constance	異 Dị *lạ* (2)	士 Sĩ *kẻ sĩ* lettré	二 Nhị *hai* deux

Bằng ông Lương-hiệu, tám nươi hai tuổi; thưa văn sách sân đơn-đình, đỗ đầu kẻ đa-sĩ; người kia muộn nên, chúng đều khen lạ; ngươi là kẻ tiểu-sanh, nên lập chí cả.

Ông Lương tuổi
Tám mươi hai
Sân đơn thưa sách
Bằng mai đầu dòng
Muộn mà nên
Kẻ lạ-lùng
Trẻ kia ắt phải
Dốc lòng nam nhi.

(1) Reçu premier à l'examen.
(2) Extraordinaire.

爾 Nhĩ *ngươi* vous	彼 Bỉ *kia* celui-là	泌 Bí *ngươi Bí* n. p.	瑩 Uính *ng. Uính* n. p.
幼 Ấu *trẻ* enfant	穎 Dĩnh *sớm* Intelligent	七 Thất *bảy* sept	八 Bát *tám* huit
學 Học *kẻ học* étudiant	悟 Ngộ *biết*	歲 Tuế *tuổi* âge	歲 Tuế *tuổi* âge
當 Đương *nên* il faut	人 Nhơn *người* homme, on	能 Năng *hay* pouvoir	能 Năng *hay* pouvoir
效 Hiệu *bắt-chước* imiter	稱 Xưng *khen* déclarer	賦 Phú *phú* (1)	咏 Vịnh *ngâm* scander
之 Chi *đó* là	奇 Kì *lạ* (2)	棋 Kì *cờ* échec	詩 Thi *thi* vers

Ngươi *Uính* mới tám tuổi, hay ngâm thi; ngươi *Bí* mới bảy tuổi, hay ngợi phú cờ; kẻ kia sớm thông biết, người-ta đều khen cả; ngươi là kẻ âu-học, nên bắt-chước đó.

Uính tám tuổi
Bí kia bảy tuổi
Nhỏ sớm biết
Trẻ kia bắt-chước
Biết ngâm thi
Phú kì đã hay.
Kẻ lạ thay,
Ngày ngày phải chăm.

(1) Composition.
(2) Extraordinaire.

爾 Nhĩ *ngươi* vous	彼 Bỉ *kia* celui-là	謝 Tạ n. p.	蔡 Thái n. p.
男 Nam *trai* garçon	女 Nữ *gái* fille	道 Đạo n. p.	文 Văn n. p.
子 Tử *con* fils	子 Tử *con* enfant	韞 Huẩn *nàng Tạ-đạo-huẩn*	姬 Cơ *nàng Thái văn-cơ*

當 Đương *nên* il faut	且 Thả *vả* d'ailleurs	能 Năng *hay* pouvoir	能 Năng *hay* pouvoir
少 Thiểu *bé* petit	聰 Thông savant	咏 Vịnh scander	辨 Biện *biện* discerner
成 Thành *nên* devenir	明 Minh *sáng láng* éclairé	吟 Ngâm *ngâm thi* chanter	琴 Cầm *đờn cầm* guitare

Nàng Thái-văn-Cơ, hay biện tiếng đờn cầm; nàng Tạ-đạo-huẩn, hay ngâm-ngợi thơ; người kia là con gái, vả hay thông sang; ngươi là con trai, phải từ bé học cho nên.

Nàng *Văn-cơ*
Lại nàng *Huẩn* biết
Gái còn rõ
Trai nên học tự
Biết khúc cầm
Vịnh-ngâm cũng kì.
Sáng cầm thi
Thiểu thì mới ngoan.

有 Hữu *có* avoir	爾 Nhĩ *ngươi* vous	彼 Bỉ *kia* celui-là	舉 Cử (A) *đậu* devenu
爲 Vi *làm* faire	幼 Ấu *nhỏ* petit	雖 Tuy *tuy* quoique	神 Thần esprit
者 Giả *ấy* le, la	學 Học *học* étudier	幼 Ấu *nhỏ* enfant	童 Đồng *khoa thần đồng* garçon
亦 Diệc *cũng* aussi	勉 Miễn *khuyên* d'efforcer	身 Thân *mình* soi-même	作 Tác *làm* faire
若 Như *bằng* comme	而 Nhi *mà* mais	已 Dĩ *đã* déjà	正 Chánh correcteur
是 Thị *ấy* celui-là	致 Trí *đến* arriver	仕 Sĩ *làm quan* (1)	字 Trị *chức chánh tự* caractère

Nhà Đường ngươi Lưu-án, mới bảy tuổi; đỗ khoa thần-đồng, làm chức chánh-tự; Người kia tuy nhỏ, mình đã làm quan; ngươi là kẻ âu-học, khuyên mà kịp đến; ta có làm ây, cũng như người ây.

Thần đồng liền
Chàng Lưu nhỏ đã
Trẻ ngươi gắng
Làm thì ai cũng

Dự huyền-hàn,
Làm quan ghê tài.
Sức giỏi-mài,
Như ai kém gì?

(A). Có sách có thêm câu nầy: *Đường Lưu-án, phương thất tuế.*

(1) Fonctionnaire.

人 Nhơn *người* homme	蠶 Tàm *tằm* vers à soie	苟 Cẩu *ví* si	犬 Khuyển *chó* chien
不 Bất *chẳng* ne pas	吐 Thổ *mửa* vomir	不 Bất *chẳng* ne pas	守 Thủ *giữ* garder
學 Học *học* étudier	絲 Ti (tư) *tơ* soie	學 Học *học* étudier	夜 Dạ *đêm* nuit

不 Bất *chẳng* ne pas	蜂 Phong *ong* abeille	曷 Hạt *sao* comment	鷄 Kê *gà* coq
如 Như *bằng* comme	釀 Nhưỡng *gây* (1)	爲 Vi *làm* faire	司 Tư *giữ* s'occuper
物 Vật *vật* animal	蜜 Mật *mật* miel	人 Nhơn *người* bomme	晨 Thần *sớm* jour

Chó giữ khi đêm, gà giữ khi sớm ; ví dầu chẳng dạy sao kẻ làm người, con tằm kéo tơ, con ong gây mật ; người chẳng học, chẳng bằng vật.

Chó gà biết
Người mà chẳng học
Tơ tằm kéo,
Người mà chẳng học

Giữ sớm khuya
Nữa thì sao đây.
Mật ong gây,
Sao tày vật kia.

(1) Fabriquer, distiller.

光 Quang *sáng* briller	揚 Dương *nổi* étendre	上 Thượng *trên* dessus	幼 Ấu *nhỏ* petit
於 Ư *chưng* à	名 Danh *danh* nom	致 Trí *đến* arriver	而 Nhi *mà* mais
前 Tiền *trước* devant	聲 Thanh *tiếng* voix	君 Quân *vua* roi	學 Học *học* étudier
垂 Thùy *dũ* tomber	顯 Hiển *hiển* illustrer	下 Hạ *dưới* dessous	壯 Tráng *lớn* grandi
於 Ư *chưng* à	父 Phụ *cha* père	澤 Trạch *ơn* (1)	而 Nhi *mà* mais
後 Hậu *sau* derrière	母 Mẫu *mẹ* mère	民 Dân *dân* peuple	行 Hành *làm* pratiquer

Nhỏ mà học, lớn mà làm ; trên giúp nên đức vua, dưới thì ơn kịp đến dân ; nổi danh tiếng, hiển mẹ cha ; sáng chưng đời trước, dũ chưng đời sau.

Bé mà học
Trên thì trí chúa
Nổi danh lại
Rạng tiền-nhơn dũ

Lớn mà suy
Dưới thì trạch dân
Hiển song-thân,
Hậu-nhơn thêm càng.

(1) Rendre service.

戒 Giái *răn* se garder	勤 Cần *siêng* diligent	我 Ngã *ta* nous	人 Nhơn *người* homme
之 Chi *đó* là	有 Hữu *có* avoir	教 Giáo *dạy* instruire	遺 Di *để* laisser
哉 Tai *vậy* hélas	功 Công *công* mérite	子 Tử *con* enfant	子 Tử *con* enfant

宜 Nghi *nên* il convient	戲 Hí *chơi* s'amuser	惟 Duy *chỉn* seulement	金 Kim *vàng* or
勉 Miễn *gắng* s'efforcer	無 Vô *chăng* sans	一 Nhứt *một* un	滿 Mãn *đầy* plein
力 Lực *sức* force	益 Ích *ích* utilité	經 Kinh *sách* livre	籯 Dinh *tủ* coffre

Người-ta để cho con, vàng đầy trong tủ; ta dạy con, chỉn một kinh; siêng có công, chơi không ích; răn đó vậy thay, nên gắng sức học.

Cho con ai
Nầy ta giáo tử
Cần nên giá
Phải răn gắng sức

Để đầy vàng,
Chỉn tường một kinh.
Hí thiệt mình,
Học-hành cho chyên.

ÉCOLE NATIONALE DES LANGUES ORIENTALES VIVANTES